

**SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK  
BỆNH VIỆN TÂM THẦN**

Số 01/BVTT-TCG

V/v làm rõ E-HSMT Gói thầu  
mua thuốc Generic năm  
2025-2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 10 năm 2025

**Kính gửi: Các nhà thầu nghiên cứu E-HSMT**

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ- BVTT ngày 22/10/2025 của Giám đốc Bệnh viện Tâm thần về việc phê duyệt E-HSMT, gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2025-2026, Dự toán: Mua thuốc phục vụ khám chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện Tâm thần tỉnh Đắk Lắk;

Sau khi Chủ đầu tư nghiên cứu, kiểm tra lại nội dung bảo đảm dự thầu (giá trị đảm bảo dự thầu) trong thông báo mời thầu và E-HSMT đã xảy ra sai sót khi lập E-HSMT và Coopy trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia, Chủ đầu tư xác nhận lại giá trị đảm bảo dự thầu như sau:

- Giá trị đảm bảo dự thầu là: 30.425.030 VNĐ (tương đương 1%).
- Bổ sung danh sách giá trị đảm bảo dự thầu của từng phần lô (phụ lục kèm theo).

Các nội dung khác liên quan đến E-HSMT Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2025-2026 còn lại thực hiện theo Quyết định số 145/QĐ- BVTT ngày 22/10/2025 của Giám đốc Bệnh viện Tâm thần về việc phê duyệt E-HSMT, gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2025-2026, Dự toán: Mua thuốc phục vụ khám chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện Tâm thần tỉnh Đắk Lắk.

Trên đây là các nội dung yêu cầu làm rõ E-HSMT và bổ sung danh sách giá trị đảm bảo dự thầu của từng phần lô trong E-HSMT, Gói thầu mua thuốc Generic năm 2025-2026 của chủ đầu tư Bệnh viện Tâm thần tỉnh Đắk Lắk để các nhà thầu được biết.

Trân trọng!

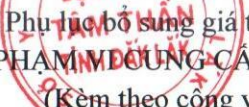
Nơi nhân: 

- Như trên;
- Lưu: VT, HST.

**CHỦ ĐẦU TƯ  
GIÁM ĐỐC**



**GIÁM ĐỐC  
H' Linh Tinh Niê**


 Phụ lục bổ sung giá trị đảm bảo dự thầu, gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2025-2026  
**BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC**  
 (Kèm theo công văn số 01 /-BVTT -TCG ngày 27 tháng 10 năm 2025)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần(Lô)	Mã số	Tên Hoạt chất	Nồng độ,/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
1	PP2500458144	Sulpirid	G125001	Sulpirid	200 mg	Uống	Viên	Viên	25,600	10,770	1	theo quy định chi tiết tại chương V	2,757,120
2	PP2500458145	Valproat natri + valproic acid	G125002	Valproat natri + valproic acid	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	60,000	2,479	1	theo quy định chi tiết tại chương V	1,487,400
3	PP2500458146	Olanzapin	G225001	Olanzapin	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	25,000	900	2	theo quy định chi tiết tại chương V	225,000
4	PP2500458147	Clorpromazin hydroclorid	G225002	Clorpromazin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	89,000	210	2	theo quy định chi tiết tại chương V	186,900
5	PP2500458148	Phenobarbita I	G225003	Phenobarbita I	100mg	Uống	Viên	Viên	90,000	315	2	theo quy định chi tiết tại chương V	283,500

STT	Mã phân (lô)	Tên phần(Lô)	Mã số	Tên Hoạt chất	Nồng độ,/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
6	PP2500458149	Levetiracetam	G225004	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Viên	30,000	4,750	2	theo quy định chi tiết tại chương V	1,425,000
7	PP2500458150	Levomepromazin	G225005	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên	Viên	25,500	1,200	2	theo quy định chi tiết tại chương V	306,000
8	PP2500458151	Trihexyphenidyl hydroclorid	G225006	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên	1,500	300	2	theo quy định chi tiết tại chương V	4,500
9	PP2500458152	Piracetam	G225007	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên	50,000	1,000	2	theo quy định chi tiết tại chương V	500,000
10	PP2500458153	Haloperidol	G225008	Haloperidol	1,5mg	Uống	Viên	Viên	120,000	260	2	theo quy định chi tiết tại chương V	312,000
11	PP2500458154	Valproat natri	G225009	Valproat natri	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	200,000	2,100	2	theo quy định chi tiết tại chương V	4,200,000

STT	Mã phân (lô)	Tên phần(Lô)	Mã số	Tên Hoạt chất	Nồng độ,/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
12	PP2500458155	Valproat natri	G225010	Valproat natri	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	80,000	2,625	2	theo quy định chi tiết tại chương V	2,100,000
13	PP2500458156	Quetiapin	G225011	Quetiapin	50mg	Uống	Viên	Viên	20,000	5,950	2	theo quy định chi tiết tại chương V	1,190,000
14	PP2500458157	Olanzapin	G325001	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên	180,000	2,310	3	theo quy định chi tiết tại chương V	4,158,000
15	PP2500458158	Imidapril	G325002	Imidapril	5mg	Uống	Viên	Viên	3,000	3,700	3	theo quy định chi tiết tại chương V	111,000
16	PP2500458159	Tofisopam	G425001	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	Viên	10,800	7,700	4	theo quy định chi tiết tại chương V	831,600
17	PP2500458160	Sertralin	G425002	Sertralin	50mg	Uống	Viên nang	Viên	16,200	1,995	4	theo quy định chi tiết tại chương V	323,190



2/2

STT	Mã phần (lô)	Tên phần(Lô)	Mã số	Tên Hoạt chất	Nồng độ,/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
18	PP2500458161	Mirtazapin	G425003	Mirtazapin	15mg	Uống	Viên	Viên	19,800	1,995	4	theo quy định chi tiết tại chương V	395,010
19	PP2500458162	Rotundin	G425004	Rotundin	60mg	Uống	Viên	Viên	25,200	600	4	theo quy định chi tiết tại chương V	151,200
20	PP2500458163	Midazolam	G425005	Midazolam	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/chai /lọ	600	17,500	4	theo quy định chi tiết tại chương V	105,000
21	PP2500458164	Diazepam	G425006	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	45,000	300	4	theo quy định chi tiết tại chương V	135,000
22	PP2500458165	Natri Valproate	G425007	Natri Valproate	57,64mg/ml x 150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/chai/ lọ	65	80,000	4	theo quy định chi tiết tại chương V	52,000
23	PP2500458166	Carbamazepin	G425008	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	Viên	18,000	928	4	theo quy định chi tiết tại chương V	167,040

STT	Mã phân (lô)	Tên phân(Lô)	Mã số	Tên Hoạt chất	Nồng độ,/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
24	PP2500458167	Phenytoin	G425009	Phenytoin	100mg	Uống	Viên	Viên	25,000	294	4	theo quy định chi tiết tại chương V	73,500
25	PP2500458168	Haloperidol	G425010	Haloperidol	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/chai /lọ	200	2,100	4	theo quy định chi tiết tại chương V	4,200
26	PP2500458169	Natri phenobarbita l	G425011	Natri phenobarbita l	200mg/2 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/chai /lọ	100	8,820	4	theo quy định chi tiết tại chương V	8,820
27	PP2500458170	Clozapin	G425012	Clozapin	25mg	Uống	Viên	Viên	19,500	1,890	4	theo quy định chi tiết tại chương V	368,550
28	PP2500458171	Clozapin	G425013	Clozapin	100mg	Uống	Viên	Viên	7,200	2,100	4	theo quy định chi tiết tại chương V	151,200
29	PP2500458172	Venlafaxin	G425014	Venlafaxin	75mg	Uống	Viên	Viên	18,000	4,420	4	theo quy định chi tiết tại chương V	795,600



STT	Mã phần (lô)	Tên phần(Lô)	Mã số	Tên Hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
30	PP2500458173	Sulpirid	G425015	Sulpirid	100mg	Uống	Viên	Viên	25,000	441	4	theo quy định chi tiết tại chương V	110,250
31	PP2500458174	Topiramát	G425016	Topiramát	50mg	Uống	Viên nang	Viên	9,000	5,490	4	theo quy định chi tiết tại chương V	494,100
32	PP2500458175	Cefdinir	G425017	Cefdinir	300mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3,000	13,650	4	theo quy định chi tiết tại chương V	409,500
33	PP2500458176	Piracetam	G425018	Piracetam	800mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	90,000	4,683	4	theo quy định chi tiết tại chương V	4,214,700
34	PP2500458177	Vitamin B1	G425019	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	Viên	18,000	280	4	theo quy định chi tiết tại chương V	50,400
35	PP2500458178	Vitamin B6 + magnesi lactat	G425020	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	65,000	135	4	theo quy định chi tiết tại chương V	87,750

STT	Mã phân (lô)	Tên phần(Lô)	Mã số	Tên Hoạt chất	Nồng độ,/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá Kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
36	PP2500458179	Vitamin B1 + B6 + B12	G425021	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg+250mg+1mg	Uống	Viên nang	Viên	125,000	1,800	4	theo quy định chi tiết tại chương V	2,250,000